

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 58

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 71GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có hai mươi một (21) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 599 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 583 người).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Lưu Thanh Tâm	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Phạm Thế Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Thanh Toại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Minh Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Hồ Tấn Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Ông Vũ Trọng Tuyển	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Dương Quang Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2014
Ông Trần Hùng Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2013

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Thanh Tâm - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lưu Thanh Tâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60948250/17046473

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 58 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Võ Ngọc Thúy An  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>819.827.477.902</b>	<b>756.524.411.671</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>29.752.952.810</b>	<b>81.483.014.890</b>
111	1. Tiền		29.752.952.810	26.483.014.890
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	55.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>448.928.057.000</b>	<b>392.837.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		451.291.462.000	393.292.380.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.363.405.000)	(455.380.000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>165.071.144.036</b>	<b>120.057.777.890</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		107.049.780.543	89.558.925.228
	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6	107.049.780.543	89.558.925.228
135	2. Các khoản phải thu khác	7	63.944.141.025	35.585.571.047
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(5.922.777.532)	(5.086.718.385)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>337.756.945</b>	<b>327.717.000</b>
141	1. Hàng tồn kho		337.756.945	327.717.000
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28.917.371.970</b>	<b>8.575.653.642</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		20.147.152.382	659.460.286
	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		18.634.113.031	-
	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.513.039.351	659.460.286
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		8.770.219.588	7.916.193.356
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>16.1</b>	<b>146.820.195.141</b>	<b>153.243.248.249</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		58.623.769.061	45.697.992.540
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		88.196.426.080	107.545.255.709

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>148.117.228.946</b>	<b>152.026.301.869</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		6.000.000.000	6.000.000.000
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>37.969.138.393</b>	<b>39.187.300.980</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	26.407.596.800	27.245.422.645
222	Nguyên giá		46.641.232.661	46.092.790.133
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(20.233.635.861)	(18.847.367.488)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	11.561.541.593	10.217.878.335
228	Nguyên giá		14.437.119.277	12.713.119.277
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.875.577.684)	(2.495.240.942)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.724.000.000
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>93.216.928.143</b>	<b>98.282.083.516</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		98.204.992.500	104.721.282.007
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.988.064.357)	(6.439.198.491)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.931.162.410</b>	<b>8.556.917.373</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.276.953.920	6.061.588.523
267	2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.554.514.534	1.554.514.534
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.099.693.956	940.814.316
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>967.944.706.848</b>	<b>908.550.713.540</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>600.441.460.949</b>	<b>536.689.652.349</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>597.582.024.499</b>	<b>532.680.423.815</b>
312	1. Phải trả người bán		89.585.036.999	69.851.284.091
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	12	89.585.036.999	69.851.284.091
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.171.481.833	13.694.210.095
315	3. Phải trả người lao động		1.281.940.551	1.007.512.694
316	4. Chi phí phải trả		1.127.605.934	455.000.000
319	5. Các khoản phải trả khác	14	24.710.998.109	20.364.039.354
319.1	6. Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	15	11.492.547.189	-
329	7. Dự phòng nghiệp vụ		460.212.413.884	427.308.377.581
329.1	7.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	244.938.909.397	227.109.133.174
329.2	7.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	181.989.796.217	168.918.071.588
329.3	7.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	33.283.708.270	31.281.172.819
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.859.436.450</b>	<b>4.009.228.534</b>
333	1. Nhận ký quỹ dài hạn		20.000.000	20.000.000
336	2. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc		1.886.443.823	1.886.443.823
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		952.992.627	2.102.784.711
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>367.503.245.899</b>	<b>371.861.061.191</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>367.503.245.899</b>	<b>371.861.061.191</b>
411	1. Vốn cổ phần		336.345.000.000	336.345.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		226.755.440	226.755.440
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		10.212.068.376	10.212.068.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.719.422.083	25.077.237.375
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>967.944.706.848</b>	<b>908.550.713.540</b>

## CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Ngoại tệ (USD)	5.543	418.029

Bà Vũ Thị Hoàng Anh  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga  
Kế toán Trưởng

Ông Lưu Thanh Tâm  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
 Phần I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	200.501.921.970	161.565.428.310
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	27.649.793.148	30.804.048.911
13	3. Thu nhập khác	288.489.997	315.321.011
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(106.595.082.526)	(82.860.120.563)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(3.449.174.646)	(1.356.280.136)
23	6. Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp	(94.979.658.207)	(83.269.436.315)
24	7. Chi phí khác	(2.840.419.012)	(93.770.765)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.575.870.724	25.105.190.453
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.526.691.559)	(6.313.797.613)
60	10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.049.179.165	18.791.392.840
70	11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	477	559

04  
 C  
 CHI  
 IS  
 VII  
 1/7

1  
 S  
 N  
 )  
 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Phần II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (trình bày lại)
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>19</b>	<b>249.229.238.132</b>	<b>187.180.722.725</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Phí bảo hiểm gốc		241.123.590.357	210.886.863.023
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm		25.935.423.998	32.797.466.962
01.3	Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(17.829.776.223)	(56.503.607.260)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>(53.879.692.876)</b>	<b>(35.756.838.110)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	20	(66.805.469.397)	(45.387.506.758)
02.2	Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		12.925.776.521	9.630.668.648
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>		<b>195.349.545.256</b>	<b>151.423.884.615</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>5.152.376.714</b>	<b>10.141.543.695</b>
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		5.111.930.698	10.141.543.695
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		40.446.016	-
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>200.501.921.970</b>	<b>161.565.428.310</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường</b>		<b>(70.874.387.508)</b>	<b>(46.441.854.478)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	Tổng chi bồi thường		(75.525.953.799)	(49.813.084.637)
	Các khoản giảm trừ		4.651.566.291	3.371.230.159
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>17.095.299.382</b>	<b>3.716.068.211</b>
<b>13</b>	<b>8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>		<b>(13.071.724.629)</b>	<b>26.695.660.818</b>
<b>14</b>	<b>9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>		<b>(19.348.829.629)</b>	<b>(33.587.285.967)</b>
<b>15</b>	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>21</b>	<b>(86.199.642.384)</b>	<b>(49.617.411.416)</b>
<b>16</b>	<b>11. Tăng dự phòng dao động lớn</b>	<b>16.2</b>	<b>(2.002.535.451)</b>	<b>(1.982.968.232)</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Phần II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
 cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (trình bày lại)
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(18.392.904.691)</b>	<b>(31.259.740.915)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	Chi hoa hồng		(11.024.882.058)	(25.910.801.106)
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(7.368.022.633)	(5.348.939.809)
18	<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>(106.595.082.526)</b>	<b>(82.860.120.563)</b>
19	<b>14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>93.906.839.444</b>	<b>78.705.307.747</b>
23	<b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>22</b>	<b>27.649.793.148</b>	<b>30.804.048.911</b>
24	<b>16. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>23</b>	<b>(3.449.174.646)</b>	<b>(1.356.280.136)</b>
25	<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>		<b>24.200.618.502</b>	<b>29.447.768.775</b>
26	<b>18. Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp</b>	<b>24</b>	<b>(94.979.658.207)</b>	<b>(83.269.436.315)</b>
30	<b>19. Lãi thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>23.127.799.739</b>	<b>24.883.640.207</b>
31	<b>20. Thu nhập khác</b>		<b>288.489.997</b>	<b>315.321.011</b>
32	<b>21. Chi phí khác</b>		<b>(2.840.419.012)</b>	<b>(93.770.765)</b>
40	<b>22. (Lỗ)/lợi nhuận khác</b>	<b>25</b>	<b>(2.551.929.015)</b>	<b>221.550.246</b>
50	<b>23. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>20.575.870.724</b>	<b>25.105.190.453</b>
51	<b>24. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>26</b>	<b>(4.526.691.559)</b>	<b>(6.313.797.613)</b>
60	<b>25. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		<b>16.049.179.165</b>	<b>18.791.392.840</b>
70	<b>26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>29</b>		<b>559</b>

Bà Vũ Thị Hoàng Anh  
 Người lập

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga  
 Kế toán Trưởng

Ông Lưu Thanh Tâm  
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu phí và hoa hồng		184.489.469.323	205.860.265.964
03	2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		11.677.983.536	11.119.001.446
04	3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		67.968.811.778	14.243.100.083
05	4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm		(73.248.575.771)	(52.115.711.974)
06	5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(11.153.368.567)	(28.749.232.136)
07	6. Trả tiền cho người bán và cung cấp dịch vụ		(50.855.054.628)	(40.005.724.245)
08	7. Trả tiền cho công nhân viên		(41.920.117.394)	(41.056.327.026)
09	8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	26	(9.712.787.294)	(12.835.233.727)
10	9. Trả tiền cho các khoản nợ khác		(72.611.919.812)	(9.448.861.525)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>4.634.441.171</b>	<b>47.011.276.860</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền thu từ các khoản đầu tư		145.760.690.530	11.104.935.833
22	2. Lãi đầu tư nhận được		14.064.085.072	14.626.343.143
23	3. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	150.000.000
24	4. Tiền chi cho các khoản đầu tư		(196.447.022.000)	(52.924.650.312)
25	5. Tiền mua tài sản cố định	8	(548.442.528)	(8.735.015.100)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(37.170.688.926)</b>	<b>(35.778.386.436)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
36	1. Tiền trả cổ tức	18	(19.193.814.325)	(7.807.432.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(19.193.814.325)	(7.807.432.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51.730.062.080)	3.425.457.674
60	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	81.483.014.890	16.267.310.469
80	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	29.752.952.810	19.692.768.143

Bà Vũ Thị Hoàng Anh  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga  
Kế toán Trưởng



Ông Lưu Thanh Tâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2014



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 71GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

#### **Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có hai mươi một (21) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

#### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 599 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 583 người).

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1 **Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 về Chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Công ty còn lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến một số nghiệp vụ thuộc lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

*Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài*

Ngày 28 tháng 12 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 232/2012/TT-BTC hướng dẫn về kế toán đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232"). Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 và bắt đầu thực hiện từ năm 2014 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT.

Theo quy định trong Thông tư 232, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ có thay đổi trọng yếu như sau:

#### i) Hoa hồng bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải theo dõi chi tiết các khoản doanh thu, chi phí hoa hồng bảo hiểm thực tế đã phát sinh trong kỳ cho từng loại hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận và nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu hoặc chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, doanh thu, chi phí hoa hồng chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng doanh thu, chi phí hoa hồng phát sinh;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, doanh thu, chi phí hoa hồng chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định hoa hồng bảo hiểm phát sinh trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hoa hồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là phát sinh vào giữa quý đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)**

*i) Hoa hồng bảo hiểm (tiếp theo)*

Khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*". Khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm thực tế đã phát sinh nhưng chưa được ghi nhận vào doanh thu của kỳ phát sinh được theo dõi trên khoản mục "*Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng*". Đồng thời phải thuyết minh cơ sở và định lượng của số trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập các khoản dự phòng này nếu xác định được.

*ii) Dự phòng nghiệp vụ*

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

*iii) Ghi nhận chi phí kinh doanh bảo hiểm*

Chi phí kinh doanh bảo hiểm gồm toàn bộ các chi phí thực tế liên quan đến thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm như chi thiết kế, xây dựng, giới thiệu sản phẩm bảo hiểm, chi giám định tổn thất, điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm, chi bồi thường, trích lập dự phòng, chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%, chi đòi người thứ ba bồi hoàn, chi đánh giá, giám định rủi ro đối tượng bảo hiểm, chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác bảo hiểm (như hoa hồng bảo hiểm, chi phí liên quan hoạt động bán bảo hiểm, chi quản lý đại lý bảo hiểm, chi tuyển dụng, đào tạo, chi khen thưởng cho đại lý bảo hiểm,...) và các khoản chi khác như chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, chi nộp các quỹ khác theo quy định của chế độ tài chính.

*iv) Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả tái bảo hiểm*

Phải thu và phải trả về hoa hồng nhượng tái, nhận tái bảo hiểm được cân trừ với phải trả về phí nhượng và phải thu về phí nhận tái bảo hiểm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ngoài ra, do sự thay đổi về việc trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Công ty cũng đã điều chỉnh, trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ để phù hợp với quy định tại Thông tư 232. Số dư và biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường được trình bày riêng lẻ giữa nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Chi tiết về những thay đổi được trình bày ở *Thuyết minh số 33*.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Tài sản thuê**

Việc xác định một hợp đồng là/hoặc chứa một khoản cho thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày bắt đầu và yêu cầu việc ước lượng có đủ điều kiện của một hợp đồng hay không thì phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng tài sản kèm theo.

Thuê tài sản được phân loại thành thuê tài chính nếu như các điều kiện cho thuê là về bản chất chuyển giao hết tất cả rủi ro và lợi nhuận của việc sở hữu tài sản cho người đi thuê. Những khoản thuê khác được phân loại thành cho thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Đầu tư**

**3.9.1 Đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán đầu tư là những chứng khoán vốn được Công ty mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng/giảm dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.9.2 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu hoặc dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một (1) năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu. Khoản chênh lệch dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Đầu tư (tiếp theo)

##### 3.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đối với các khoản vốn góp của Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

##### 3.10 Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

##### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng/giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính ("Thông tư 125"), Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn số 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Theo Công văn số 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang đi trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong kỳ kế toán.
- ▶ Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLVH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

##### (iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% trên tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

#### 3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% trên lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Trường hợp Công ty có thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ thanh toán nhưng đã thu tiền được ghi nhận như một khoản "Doanh thu nhận trước" vào bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

(ii) *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

**3.17 Ghi nhận chi phí**

(i) *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

(ii) *Chi hoa hồng*

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ kế toán và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính - phương pháp 1/8.

(iii) *Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

**3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

(i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm** (tiếp theo)

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>3.283.540.197</b>	<b>2.758.810.582</b>
VNĐ	3.283.540.197	2.758.810.582
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>26.469.412.613</b>	<b>23.724.204.308</b>
VNĐ	26.357.401.990	14.930.554.678
Đô la Mỹ	112.010.623	8.793.649.630
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	-	<b>55.000.000.000</b>
VNĐ	-	55.000.000.000
	<b>29.752.952.810</b>	<b>81.483.014.890</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>27.791.462.000</b>	<b>7.792.380.000</b>
Chứng khoán niêm yết	26.791.462.000	7.792.380.000
Trái phiếu công ty	1.000.000.000	-
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>423.500.000.000</b>	<b>385.500.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	332.500.000.000	219.500.000.000
Hợp tác đầu tư (a)	50.000.000.000	125.000.000.000
Góp vốn đầu tư (b)	41.000.000.000	41.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(2.363.405.000)</b>	<b>(455.380.000)</b>
	<b>448.928.057.000</b>	<b>392.837.000.000</b>

(a) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và một công ty chứng khoán với kỳ hạn sáu (6) tháng và được hưởng lãi suất là 10,0%/năm.

(b) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư được thực hiện từ năm 2011 cho mục đích triển khai dự án xây dựng khu du lịch tại thành phố Đà Nẵng. Đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa hoàn thành. Theo đó, vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty và đối tác đã ký phụ lục gia hạn khoản góp vốn đến ngày 15 tháng 8 năm 2014.

**6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	44.158.100.125	31.765.569.296
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	31.980.676.168	25.751.078.016
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	30.534.731.642	29.592.237.477
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	202.037.119	-
Phải thu khác	174.235.489	2.450.040.439
	<b>107.049.780.543</b>	<b>89.558.925.228</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	29.500.000.000	9.500.000.000
Lãi dự thu	21.263.754.800	11.338.751.415
Tạm ứng bồi thường	10.438.552.667	10.653.340.722
Đặt cọc mua sắm tài sản cố định	1.205.000.000	-
Tạm ứng nâng cấp sửa chữa văn phòng	430.600.000	1.865.000.000
Các khoản phải thu khác	1.106.233.558	2.228.478.910
	<b>63.944.141.025</b>	<b>35.585.571.047</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	12.713.119.277	12.713.119.277
Tăng trong kỳ	1.724.000.000	-	1.724.000.000
<i>Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<u>1.724.000.000</u>	-	<u>1.724.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.724.000.000</u>	<u>12.713.119.277</u>	<u>14.437.119.277</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	(2.495.240.942)	(2.495.240.942)
Khấu hao trong kỳ	(172.399.998)	(207.936.744)	(380.336.742)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(172.399.998)</u>	<u>(2.703.177.686)</u>	<u>(2.875.577.684)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	10.217.878.335	10.217.878.335
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.551.600.002</u>	<u>10.009.941.591</u>	<u>11.561.541.593</u>

(\*) Bao gồm trong giá trị tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ là giá trị quyền sử dụng đất của một căn nhà với giá trị là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển nhượng quyền sở hữu sang một đối tác như được trình bày trong *Thuyết minh số 8 (Thuyết minh số 14)*.

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	89.000.000.000	82.500.000.000
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	4.936.371.000	4.936.371.000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") (*)	4.268.621.500	17.284.911.007
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(4.988.064.357)</b>	<b>(6.439.198.491)</b>
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	(3.322.968.833)	(3.322.968.833)
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ BVF1	<u>(1.665.095.524)</u>	<u>(3.116.229.658)</u>
	<u><b>93.216.928.143</b></u>	<u><b>98.282.083.516</b></u>

(\*) Theo Nghị quyết số 03.2012/BVF1-HĐTV của Đại hội thành viên Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt thông qua phương án giải thể Quỹ và Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 17/UBCK-QLQ ngày 3 tháng 1 năm 2013 chấp thuận phương án giải thể Quỹ, Quỹ BVF1 tiến hành giải thể trong thời gian từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 19 tháng 7 năm 2014. Trong quá trình giải thể, Quỹ BVF1 sẽ thực hiện thanh lý tài sản để chuyển trả vốn cho nhà đầu tư theo tỷ lệ sở hữu. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Quỹ BVF1 đã thực hiện chuyển trả mười (10) đợt cho các nhà đầu tư, trong đó số tiền đã chuyển trả cho Công ty là 13.016.289.507 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.717.489.673	2.818.866.370
Công cụ và dụng cụ	2.283.562.232	2.953.069.795
Khác	275.902.015	289.652.358
	<b><u>8.276.953.920</u></b>	<b><u>6.061.588.523</u></b>

**12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	58.046.960.693	45.424.145.535
Phải trả nhận tái bảo hiểm	18.980.706.529	20.390.164.113
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	6.309.070.201	2.601.272.721
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	4.201.533.508	1.369.207.214
Phải trả đồng bảo hiểm	2.020.612.094	59.977.273
Phải trả khác liên quan tới hoạt động bảo hiểm	26.153.974	6.517.235
	<b><u>89.585.036.999</u></b>	<b><u>69.851.284.091</u></b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26)	4.526.691.559	9.712.787.294
Thuế giá trị gia tăng	2.827.625.428	2.658.862.755
Thuế thu nhập cá nhân	1.348.006.102	963.333.271
Thuế khác	469.158.744	359.226.775
	<b><u>9.171.481.833</u></b>	<b><u>13.694.210.095</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (a)	9.136.363.636	9.136.363.636
Phải trả cổ tức	3.869.755.046	2.882.869.371
Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (b)	4.669.501.816	2.825.476.484
Phải trả Quỹ xe cơ giới	2.039.556.811	2.240.724.983
Phải trả Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.181.381.236	-
Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	713.756.117	380.762.451
Phí tạm thu chờ bóc tách	650.086.975	-
Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	295.393.622	125.202.136
Phải trả khác	2.155.202.850	2.772.640.293
- Phải trả Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	548.645.211	690.577.043
- Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	-	370.000.000
- Phải trả khác	1.606.557.639	1.712.063.250
	<b>24.710.998.109</b>	<b>20.364.039.354</b>

(a) Đây là số tiền Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng một căn nhà của Công ty. Do thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu căn nhà chưa hoàn tất nên Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9).

(b) Đây là số tiền đã thu đòi bồi thường từ nhà tái bảo hiểm liên quan đến các hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**15. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG**

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

### 16.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		VNĐ	
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
Dự phòng bồi thường (*)	181.989.796.217	(88.196.426.080)	93.793.370.137	168.918.071.588	(107.545.255.709)	61.372.815.879
Dự phòng phí chưa được hưởng	244.938.909.397	(58.623.769.061)	186.315.140.336	227.109.133.174	(45.697.992.540)	181.411.140.634
	<b>426.928.705.614</b>	<b>(146.820.195.141)</b>	<b>280.108.510.473</b>	<b>396.027.204.762</b>	<b>(153.243.248.249)</b>	<b>242.783.956.513</b>

(\*) Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014. Khoản dự phòng này được trích ở mức 173.978.025.786 đồng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 86.192.261.999 đồng.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 8.011.770.431 đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 2.004.164.081 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**16.2 Dự phòng dao động lớn**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số dư đầu kỳ	31.281.172.819	27.343.235.364
Số trích lập thêm trong kỳ	2.002.535.451	3.937.937.455
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>33.283.708.270</u></b>	<b><u>31.281.172.819</u></b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	VNĐ
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	336.345.000.000	226.755.440	8.894.065.807	10.330.158.200	355.795.979.447
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	26.360.051.379	26.360.051.379
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012	-	-	-	(6.726.900.000)	(6.726.900.000)
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	1.318.002.569	(1.318.002.569)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.138.018.041)	(2.138.018.041)
Điều chỉnh thù lao HĐQT của năm 2012	-	-	-	(1.310.685.435)	(1.310.685.435)
Khác	-	-	-	(119.366.159)	(119.366.159)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	336.345.000.000	226.755.440	10.212.068.376	25.077.237.375	371.861.061.191
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	336.345.000.000	226.755.440	10.212.068.376	25.077.237.375	371.861.061.191
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	16.049.179.165	16.049.179.165
Chi trả cổ tức năm 2013 (*)	-	-	-	(20.180.700.000)	(20.180.700.000)
Khác	-	-	-	(226.294.457)	(226.294.457)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	336.345.000.000	226.755.440	10.212.068.376	20.719.422.083	367.503.245.899

(\*) Chi trả cổ tức cho năm 2013 với tỷ lệ 6% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Vốn cổ phần**

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vốn cổ phần của các cổ đông	<u>336.345.000.000</u>	<u>336.345.000.000</u>

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<u>Số tiền theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>		Vốn cổ phần VNĐ
	VNĐ	%	
Tập đoàn Bảo Việt	63.682.720.000	18,93	63.682.720.000
Công Ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	33.500.000.000	9,96	33.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	32.186.000.000	9,57	32.186.000.000
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	31.768.000.000	9,44	31.768.000.000
Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Long	23.436.440.000	6,97	23.436.440.000
Ông Lê Vương Hùng	16.500.000.000	4,91	16.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	12.540.000.000	3,73	12.540.000.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.196.000.000	2,73	9.196.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	113.535.840.000	33,76	113.535.840.000
Khác	<u>113.535.840.000</u>	<u>33,76</u>	<u>113.535.840.000</u>
	<b><u>336.345.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>336.345.000.000</u></b>

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	33.634.500	33.634.500
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	33.634.500	33.634.500
Cổ phần phổ thông	33.634.500	33.634.500
Số lượng cổ phần đang lưu hành	33.634.500	33.634.500
Cổ phần phổ thông	33.634.500	33.634.500
Mệnh giá của cổ phần đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

**18. CỐ TỨC**

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Cố tức phải trả đầu kỳ	2.882.869.371	4.908.911.896
Cố tức đã công bố trong kỳ	20.180.700.000	6.726.900.000
Cố tức đã trả trong kỳ	(19.193.814.325)	(7.807.432.750)
<b>Cố tức phải trả cuối kỳ</b>	<b><u>3.869.755.046</u></b>	<b><u>3.828.379.146</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Phí bảo hiểm gốc	246.625.477.911	212.333.480.086
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(5.501.887.554)	(1.446.617.063)
	<u>241.123.590.357</u>	<u>210.886.863.023</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	25.935.423.998	32.797.466.962
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(17.829.776.223)	(56.503.607.260)
	<u><b>249.229.238.132</b></u>	<u><b>187.180.722.725</b></u>

**19.1 Phí bảo hiểm gốc**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Bảo hiểm xe cơ giới	108.155.753.221	81.478.234.827
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	53.687.099.734	60.621.872.106
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	36.722.414.519	36.105.623.583
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	14.595.265.345	8.065.876.957
Bảo hiểm con người	14.466.315.206	10.946.984.792
Bảo hiểm tàu thuyền	13.361.384.560	13.118.614.589
Bảo hiểm thuyền viên	135.357.772	549.656.169
	<u><b>241.123.590.357</b></u>	<u><b>210.886.863.023</b></u>

**19.2 Phí nhận tái bảo hiểm**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	12.601.844.107	22.714.488.935
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	10.200.652.767	3.369.564.463
Bảo hiểm tàu thuyền	1.573.823.895	2.417.275.893
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.193.795.921	3.593.338.348
Bảo hiểm xe cơ giới	241.773.139	515.803.201
Bảo hiểm con người	118.651.750	186.996.122
Bảo hiểm thuyền viên	4.882.419	-
	<u><b>25.935.423.998</b></u>	<u><b>32.797.466.962</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**20. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	31.352.277.842	25.108.975.021
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	20.262.963.278	7.795.786.436
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	9.201.533.904	11.133.780.443
Bảo hiểm tàu thuyền	5.568.588.995	363.988.200
Bảo hiểm xe cơ giới	320.512.600	206.913.990
Bảo hiểm con người	99.592.778	778.062.668
	<b>66.805.469.397</b>	<b>45.387.506.758</b>

**21. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	75.525.953.799	49.813.084.637
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	69.462.939.082	37.039.083.568
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	6.063.014.717	12.774.001.069
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(4.651.566.291)	(3.371.230.159)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(17.095.299.382)	(3.716.068.211)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13.071.724.629	(26.695.660.818)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.348.829.629	33.587.285.967
	<b>86.199.642.384</b>	<b>49.617.411.416</b>

**21.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Bảo hiểm xe cơ giới	29.890.497.324	22.798.046.987
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	15.246.512.205	60.375.480
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	11.934.624.143	6.456.198.208
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	4.458.337.088	2.778.138.481
Bảo hiểm con người	4.343.319.263	3.069.840.427
Bảo hiểm tàu thuyền	3.546.849.059	1.815.553.985
Bảo hiểm thuyền viên	42.800.000	60.930.000
	<b>69.462.939.082</b>	<b>37.039.083.568</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**21. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM** (tiếp theo)

**21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	2.715.885.850	3.721.384.256
Bảo hiểm tàu thuyền	2.200.632.307	3.411.803.531
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	598.981.389	863.887.300
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	439.554.399	4.714.634.847
Bảo hiểm xe cơ giới	103.615.498	59.412.268
Bảo hiểm con người	4.345.274	2.878.867
	<b>6.063.014.717</b>	<b>12.774.001.069</b>

**21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	11.953.507.117	-
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2.334.320.452	2.298.283.219
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	1.526.961.287	1.417.784.992
Bảo hiểm tàu thuyền	708.655.804	-
Bảo hiểm con người	553.680.595	-
Bảo hiểm xe cơ giới	18.174.127	-
	<b>17.095.299.382</b>	<b>3.716.068.211</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Thu nhập lãi	21.965.813.782	26.566.094.491
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.531.715.800	2.114.554.000
Cổ tức được chia	485.850.000	1.422.000.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	128.988.891	290.100.985
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.537.424.675	411.299.435
	<b>27.649.793.148</b>	<b>30.804.048.911</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.735.254.777	122.236.033
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1.908.025.000	893.939.000
Phí dịch vụ ngân hàng	184.156.653	90.798.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá	72.872.350	249.306.607
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.451.134.134)	-
	<b>3.449.174.646</b>	<b>1.356.280.136</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG, QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.411.118.715	33.499.718.111
Lương và các khoản phụ cấp	42.194.545.251	42.117.537.272
Công cụ, dụng cụ	6.749.513.911	5.233.836.467
Chi phí khấu hao và khấu trừ	1.766.605.115	1.607.866.530
Thuế và phí	1.021.816.068	1.162.809.646
Trích/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	836.059.147	(352.331.711)
	<b>94.979.658.207</b>	<b>83.269.436.315</b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>288.489.997</b>	<b>315.321.011</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	150.000.000
Thu nhập từ cho thuê	-	39.177.454
Thu khác	288.489.997	126.143.557
<b>Chi phí khác</b>	<b>(2.840.419.012)</b>	<b>(93.770.765)</b>
Xử lý công nợ tái bảo hiểm	(1.385.504.142)	-
Thuế phạt do chậm nộp	(963.900.391)	-
Chi khác	(491.014.479)	(93.770.765)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận khác</b>	<b>(2.551.929.015)</b>	<b>221.550.246</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, số thuế thu nhập doanh nghiệp được Công ty tạm tính dựa trên tỷ lệ 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Việc quyết toán thuế TNDN sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm cuối năm theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
<b>Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế</b>	<b>20.575.870.724</b>	<b>25.105.190.453</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>20.575.870.724</b>	<b>25.105.190.453</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành</b>	<b>4.526.691.559</b>	<b>6.276.297.613</b>
Truy thu thuế TNDN	-	37.500.000
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9.712.787.294	12.692.427.277
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(9.712.787.294)	(12.729.927.277)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>4.526.691.559</b>	<b>6.276.297.613</b>

**27. CÁC CAM KẾT THEO HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
Dưới một (1) năm	6.713.993.458	7.557.767.200
Từ một (1) đến năm (5) năm	13.252.881.046	15.486.637.600
	<b>19.966.874.504</b>	<b>23.044.404.800</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Cổ đông lớn	Thu hồi vốn hợp tác đầu tư Thu nhập lãi từ hợp tác đầu tư	(75.000.000.000) 5.484.722.222
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Cổ đông lớn	Thu nhập từ lãi tiền gửi Doanh thu phí bảo hiểm	3.587.976.000 26.586.327.770
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	Cổ đông lớn	Thu hồi vốn góp đầu tư dài hạn	(13.016.289.507)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm	54.769.486

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các công ty có liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VNĐ Phải thu</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Cổ đông lớn	Hợp tác đầu tư	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	Cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn Dự thu lãi tiền gửi Phải thu phí bảo hiểm	80.000.000.000 5.678.942.666 80.106.600
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	Cổ đông lớn	Đầu tư dài hạn khác	4.268.621.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phải thu phí bảo hiểm	7.034.679



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.049.179.165	18.791.392.840
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	16.049.179.165	18.791.392.840
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	33.634.500	33.634.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	477	559

**30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**30.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

**30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm**

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**30.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125 của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty</i> VNĐ	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i> VNĐ	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i> %
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	244.540.404.758	50.063.386.240	488%
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	287.283.296.613	98.448.436.368	292%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

**30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm**

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

**30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

#### 31.1 Rủi ro bảo hiểm

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy*

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 125. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư 125.

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

### **31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

#### **31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

*Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)*

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

#### **31.2 Rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

##### **31.2.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 24.428.057.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7.337.000.000 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 2.442.805.700 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: giảm 733.700.000 đồng), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 2.442.805.700 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: tăng 733.700.000 đồng).

**31.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**31.2 Rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**31.2.2 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

*Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

# Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa đáo hạn	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
				VNĐ
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>				
<b>Cho vay và các khoản phải thu</b>	<b>802.734.020.831</b>	<b>14.096.305.740</b>	<b>7.492.257.869</b>	<b>824.322.584.440</b>
Đầu tư ngắn hạn khác	423.500.000.000	-	-	423.500.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	85.461.216.934	14.096.305.740	7.492.257.869	107.049.780.543
Hợp đồng mua và cam kết bán lại	29.500.000.000	-	-	29.500.000.000
Lãi dự thu	21.263.754.800	-	-	21.263.754.800
Tài sản tái bảo hiểm	146.820.195.141	-	-	146.820.195.141
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	89.000.000.000	-	-	89.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	1.188.853.956	-	-	1.188.853.956
<b>Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>5.268.621.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.268.621.500</b>
Đầu tư chứng khoán (*)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ BVF1 (*)	4.268.621.500	-	-	4.268.621.500
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>29.752.952.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>29.752.952.810</b>
	<b>837.755.595.141</b>	<b>14.096.305.740</b>	<b>7.492.257.869</b>	<b>859.344.158.750</b>

(\*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

# Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Chưa đáo hạn	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng lẻ	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>				
<b>Cho vay và các khoản phải thu</b>	<b>724.903.803.024</b>	<b>7.282.782.441</b>	<b>6.424.313.743</b>	<b>738.610.899.208</b>
Đầu tư ngắn hạn khác	385.500.000.000	-	-	385.500.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	75.851.829.044	7.282.782.441	6.424.313.743	89.558.925.228
Hợp đồng mua và cam kết bán lại	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000
Lãi dự thu	11.338.751.415	-	-	11.338.751.415
Tài sản tái bảo hiểm	153.243.248.249	-	-	153.243.248.249
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	82.500.000.000	-	-	82.500.000.000
Các khoản ký quỹ khác	969.974.316	-	-	969.974.316
<b>Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>17.284.911.007</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.284.911.007</b>
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ BVF1 (*)	17.284.911.007	-	-	17.284.911.007
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>81.483.014.890</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>81.483.014.890</b>
	<b>823.671.728.921</b>	<b>7.282.782.441</b>	<b>6.424.313.743</b>	<b>837.378.825.105</b>

(\*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**31.2 Rủi ro tài chính** (tiếp theo)

**31.2.2 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

*Chưa đáo hạn:* các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

*Quá hạn nhưng không giảm giá trị:* tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

*Bị giảm giá trị riêng lẻ:* các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

**31.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này và đưa ra các khoản phạt vì chấm dứt hợp đồng trước thời hạn và các điều khoản điều chỉnh thị trường để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền mặt ngoài dự tính.

# Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

##### Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở chiết khấu tại thời điểm cuối kỳ:

VNĐ

	Quá hạn	Dưới 1 năm	1-3 năm	3-5 năm	5-15 năm	Trên 15 năm	Không kỳ hạn	Tổng
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>								
<b>Tài sản tài chính</b>								
Tiền	-	-	-	-	-	-	29.752.952.810	29.752.952.810
Đầu tư ngắn hạn khác	-	423.500.000.000	-	-	-	-	-	423.500.000.000
Đầu tư chứng khoán (*)	-	-	-	-	-	-	32.727.833.000	32.727.833.000
Phải thu của khách hàng (*)	21.588.563.609	85.461.216.934	-	-	-	-	-	107.049.780.543
Hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	29.500.000.000	-	-	-	-	-	29.500.000.000
Lãi dự thu	-	21.263.754.800	-	-	-	-	-	21.263.754.800
Tài sản tái bảo hiểm	-	146.820.195.141	-	-	-	-	-	146.820.195.141
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	76.000.000.000	13.000.000.000	-	-	-	-	89.000.000.000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ BVF1 (*)	-	4.268.621.500	-	-	-	-	-	4.268.621.500
Các khoản ký quỹ khác	-	89.160.000	1.099.693.956	-	-	-	-	1.188.853.956
	<b>21.588.563.609</b>	<b>786.902.948.375</b>	<b>14.099.693.956</b>	-	-	<b>6.000.000.000</b>	<b>62.480.785.810</b>	<b>891.071.991.750</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>								
Phải trả người bán	-	89.585.036.999	-	-	-	-	-	89.585.036.999
Cổ tức phải trả	-	3.869.755.046	-	-	-	-	-	3.869.755.046
Phải trả khác	-	1.606.557.639	-	-	-	-	-	1.606.557.639
Dự phòng nghiệp vụ	-	460.212.413.884	-	-	-	-	-	460.212.413.884
	-	<b>555.273.763.568</b>	-	-	-	-	-	<b>555.273.763.568</b>

(\*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

# Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đáo hạn theo hợp đồng (tiếp theo)

	Quá hạn	Dưới 1 năm	1-3 năm	3-5 năm	5-15 năm	Không kỳ hạn	Tổng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>							
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền	-	-	-	-	-	26.483.014.890	26.483.014.890
Các khoản tương đương tiền	-	55.000.000.000	-	-	-	-	55.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	385.500.000.000	-	-	-	-	385.500.000.000
Đầu tư chứng khoán (*)	-	-	-	-	-	12.728.751.000	12.728.751.000
Phải thu của khách hàng (*)	13.707.096.184	75.851.829.044	-	-	-	-	89.558.925.228
Hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	9.500.000.000	-	-	-	-	9.500.000.000
Lãi dự thu	-	11.338.751.415	-	-	-	-	11.338.751.415
Tài sản tái bảo hiểm	-	153.243.248.249	-	-	-	-	153.243.248.249
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	77.500.000.000	5.000.000.000	-	-	-	82.500.000.000
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ BVF1 (*)	-	17.284.911.007	-	-	-	-	17.284.911.007
Các khoản ký quỹ khác	-	29.160.000	940.814.316	-	-	-	969.974.316
	<b>13.707.096.184</b>	<b>785.247.899.715</b>	<b>5.940.814.316</b>	-	<b>6.000.000.000</b>	<b>39.211.765.890</b>	<b>850.107.576.105</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Phải trả người bán	-	69.851.284.091	-	-	-	-	69.851.284.091
Cổ tức phải trả	-	2.882.869.371	-	-	-	-	2.882.869.371
Phải trả khác	-	1.712.063.250	-	-	-	-	1.712.063.250
Dự phòng nghiệp vụ	-	427.308.377.581	-	-	-	-	427.308.377.581
	-	<b>501.754.594.293</b>	-	-	-	-	<b>501.754.594.293</b>

(\*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trong yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- (i) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- (ii) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- (iii) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 32. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	89.585.036.999	69.851.284.091	(*)	(*)	
Phải trả cổ tức	3.869.755.046	2.882.869.371	(*)	(*)	
Phải trả khác	1.606.557.639	1.712.063.250	(*)	(*)	
Dự phòng nghiệp vụ	460.212.413.884	427.308.377.581	(*)	(*)	
	<b>555.273.763.568</b>	<b>501.754.594.293</b>			

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Bộ Tài chính về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng dưới ba (3) tháng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo cáo giá của ba (3) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam. Nếu cổ phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**33. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU SO SÁNH**

Trong năm 2014, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo Thông tư số 232 của Bộ Tài chính, Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại và trình bày lại một số số liệu so sánh và số dư đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

*Trích từ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ*

<i>KHOẢN MỤC</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Điều chỉnh theo Thông tư 232</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)</i>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>129.587.468.074</b>	<b>121.130.898.759</b>	<b>250.718.366.833</b>
<i>I. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		<b>121.671.274.718</b>	<b>(32.112.349.490)</b>	<b>89.558.925.228</b>
1. Phải thu của khách hàng	[1]	121.671.274.718	(32.112.349.490)	89.558.925.228
<i>II. Tài sản ngắn hạn khác</i>		<b>7.916.193.356</b>	<b>-</b>	<b>7.916.193.356</b>
1. Tạm ứng		7.887.033.356	(7.887.033.356)	-
2. Tài sản ngắn hạn khác		29.160.000	7.887.033.356	7.916.193.356
<i>III. Tài sản tái bảo hiểm</i>		<b>-</b>	<b>153.243.248.249</b>	<b>153.243.248.249</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		-	45.697.992.540	45.697.992.540
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		-	107.545.255.709	107.545.255.709
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm		-	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>II. Tài sản dài hạn khác</i>		<b>6.000.000.000</b>	<b>(6.000.000.000)</b>	<b>-</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>135.587.468.074</b>	<b>121.130.898.759</b>	<b>256.718.366.833</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**33. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU SO SÁNH** (tiếp theo)

*Trích từ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ* (tiếp theo)

KHOẢN MỤC	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>124.430.457.646</b>	<b>393.093.243.380</b>	<b>517.523.701.026</b>
1. Phải trả cho người bán	[2]	101.963.633.581	(32.112.349.490)	69.851.284.091
5. Các khoản phải trả khác		22.466.824.065	(2.102.784.711)	20.364.039.354
7. Dự phòng nghiệp vụ		-	427.308.377.581	427.308.377.581
7.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		-	227.109.133.174	227.109.133.174
7.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		-	168.918.071.588	168.918.071.588
7.3. Dự phòng dao động lớn		-	31.281.172.819	31.281.172.819
<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>2.102.784.711</b>	<b>2.102.784.711</b>
3. Doanh thu chưa thực hiện		-	2.102.784.711	2.102.784.711
<b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>		<b>274.065.129.332</b>	<b>(274.065.129.332)</b>	-
1. Dự phòng phí chưa được hưởng		181.411.140.634	(181.411.140.634)	-
2. Dự phòng bồi thường		61.372.815.879	(61.372.815.879)	-
3. Dự phòng dao động lớn		31.281.172.819	(31.281.172.819)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>398.495.586.978</b>	<b>121.130.898.759</b>	<b>519.626.485.737</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**33. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU SO SÁNH** (tiếp theo)

Chú giải chi tiết cho các số liệu so sánh đầu kỳ trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

[1] Phải thu của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>			
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	52.617.318.855	(20.851.749.559)	31.765.569.296
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	25.751.078.016	-	25.751.078.016
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	40.852.837.408	(11.260.599.931)	29.592.237.477
Phải thu khác	2.450.040.439	-	2.450.040.439
	<b>121.671.274.718</b>	<b>(32.112.349.490)</b>	<b>89.558.925.228</b>

[2] Phải trả cho người bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (trình bày lại)
<b>Phải trả về hoạt động bảo hiểm</b>			
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	66.275.895.094	(20.851.749.559)	45.424.145.535
Phải trả nhận tái bảo hiểm	31.650.764.044	(11.260.599.931)	20.390.164.113
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	2.601.272.721	-	2.601.272.721
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	1.369.207.214	-	1.369.207.214
Phải trả đồng bảo hiểm	59.977.273	-	59.977.273
Phải trả khác liên quan tới hoạt động bảo hiểm	6.517.235	-	6.517.235
	<b>101.963.633.581</b>	<b>(32.112.349.490)</b>	<b>69.851.284.091</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**33. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*

VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Điều chỉnh theo Thông tư 232	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (trình bày lại)
Thu phí bảo hiểm gốc	[1]	212.333.480.086	(1.446.617.063)	210.886.863.023
Thu phí nhận tái bảo hiểm	[1]	33.233.796.225	(436.329.263)	32.797.466.962
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[2]	-	(56.503.607.260)	(56.503.607.260)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	[2]	-	9.630.668.648	9.630.668.648
Hoàn phí (*)	[1]	(1.882.946.326)	1.882.946.326	-
<b>Tăng dự phòng phí chưa được hưởng (*)</b>	<b>[2]</b>	<b>(46.872.938.612)</b>	<b>46.872.938.612</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi bồi thường</b>		<b>(37.039.083.568)</b>	<b>(12.774.001.069)</b>	<b>(49.813.084.637)</b>
<b>Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)</b>		<b>(12.774.001.069)</b>	<b>12.774.001.069</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>		<b>(42.725.786.267)</b>	<b>(6.891.625.149)</b>	<b>(49.617.411.416)</b>
<b>Tăng dự phòng bồi thường (*)</b>	<b>[3]</b>	<b>(6.891.625.149)</b>	<b>6.891.625.149</b>	<b>-</b>
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[3]	-	26.695.660.818	26.695.660.818
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	[3]	-	(33.587.285.967)	(33.587.285.967)

(\*) Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và không được trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo hướng dẫn của Thông tư 232.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**33. ĐIỀU CHỈNH DỮ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

Chú giải chi tiết cho các số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như sau:

- [1] Doanh thu phí bảo hiểm theo quy định tại Thông tư 232 bao gồm các khoản hoàn phí, giảm phí và khoản doanh thu nhận tái bảo hiểm:

	VNĐ
Phí bảo hiểm gốc	212.333.480.086
Hoàn phí	(1.446.617.063)
<b>Phí bảo hiểm gốc (trình bày lại)</b>	<b><u>210.886.863.023</u></b>
Phí nhận tái bảo hiểm	33.233.796.225
Hoàn phí nhận	(436.329.263)
<b>Phí nhận tái bảo hiểm (trình bày lại)</b>	<b><u>32.797.466.962</u></b>

- [2] Tăng/giảm dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được phân loại lại như sau:


	VNĐ
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	(56.503.607.260)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái	9.630.668.648
<b>Tăng dự phòng phí chưa được hưởng</b>	<b><u>(46.872.938.612)</u></b>

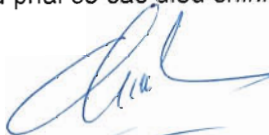


- [3] Tăng/giảm dự phòng bồi thường được phân loại lại như sau:

	VNĐ
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	26.695.660.818
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(33.587.285.967)
<b>Giảm dự phòng bồi thường</b>	<b><u>(6.891.625.149)</u></b>

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



 Bà Vũ Thị Hoàng Anh Người lập	 Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga Kế toán Trưởng	 Ông Lưu Thanh Tâm Tổng Giám đốc
---	--	---

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2014